

# **Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2022

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 53

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch	
Ông Lars Kjaer	Thành viên	
Ông Lê Đức Long	Thành viên	
Ông Kim Hongjin	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022
Ông Seon Han Bae	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022
Bà Phạm Thị Kiều Trang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2022 của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2022 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2022 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

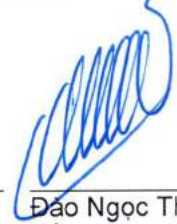
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>334.779.051.466</b>	<b>281.551.886.121</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>72.635.148.184</b>	<b>8.702.795.138</b>
111	1. Tiền		45.007.746.021	8.640.947.493
112	2. Các khoản tương đương tiền		27.627.402.163	61.847.645
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>124.647.924.400</b>	<b>148.926.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		124.647.924.400	148.926.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>78.991.979.521</b>	<b>83.675.499.671</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	33.204.155.018	22.685.004.296
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	8.016.656.454	21.033.990.389
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	38.085.956.658	40.146.574.586
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(314.788.609)	(190.069.600)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>45.094.211.230</b>	<b>28.261.870.280</b>
141	1. Hàng tồn kho		45.487.637.425	28.519.889.344
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(393.426.195)	(258.019.064)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.409.788.131</b>	<b>11.985.721.032</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.594.164.077	989.641.173
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	8.068.734.571	10.118.543.566
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	17	746.889.483	877.536.293
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>231.243.698.322</b>	<b>220.981.810.158</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>7.999.047.645</b>	<b>8.459.753.037</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	7.999.047.645	8.459.753.037
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>114.788.329.442</b>	<b>116.602.596.783</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	96.145.611.664	98.033.891.238
222	Nguyên giá		256.005.364.475	236.780.392.925
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(159.859.752.811)	(138.746.501.687)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	18.642.717.778	18.568.705.545
228	Nguyên giá		22.009.582.287	21.608.641.944
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.366.864.509)	(3.039.936.399)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>183.729.628</b>	<b>4.981.246.890</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	183.729.628	4.981.246.890
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>62.434.619.831</b>	<b>57.242.199.721</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		49.971.539.831	45.107.943.721
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	6.405.140.700
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(742.060.700)	(1.070.884.700)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.800.000.000	6.800.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>45.837.971.776</b>	<b>33.696.013.727</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	8.413.632.125	7.807.516.247
269	2. Lợi thế thương mại	15	37.424.339.651	25.888.497.480
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>566.022.749.788</b>	<b>502.533.696.279</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>134.381.427.754</b>	<b>90.075.426.669</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>126.361.312.279</b>	<b>87.335.411.194</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	45.033.577.227	22.435.307.048
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	3.534.350.505	2.215.560.900
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.725.805.656	1.102.014.125
314	4. Phải trả người lao động		20.193.469.701	10.610.966.836
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8.310.727.529	914.247.261
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.120.613.844	4.287.700.128
320	7. Vay ngắn hạn	20	36.755.093.523	45.102.602.579
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		29.661.977	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		658.012.317	667.012.317
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>8.020.115.475</b>	<b>2.740.015.475</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	8.020.115.475	2.740.015.475
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>431.641.322.034</b>	<b>412.458.269.610</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>431.641.322.034</b>	<b>412.458.269.610</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(71.868.834.917)	(76.993.638.351)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(77.006.621.804)	40.334.586.534
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay		5.137.786.887	(117.328.224.885)
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	53.510.156.951	39.451.907.961
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>566.022.749.788</b>	<b>502.533.696.279</b>

  
Trần Văn Hưng  
Người lập

  
Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng

  
Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2022



# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Quý 3 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	185.098.347.217	17.724.475.939	387.355.958.540	126.761.875.170
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	-	(386.985.000)	-	(633.785.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	185.098.347.217	17.337.490.939	387.355.958.540	126.128.090.170
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(86.840.365.815)	(20.671.999.858)	(186.118.044.955)	(102.203.850.436)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		98.257.981.402	(3.334.508.919)	201.237.913.585	23.924.239.734
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	2.535.667.900	1.600.847.824	6.281.310.659	7.411.968.172
22	7. Chi phí tài chính	25	(782.369.483)	(1.319.009.087)	(2.554.973.146)	(2.334.910.838)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(759.924.713)	(639.532.892)	(2.354.251.473)	(1.876.331.410)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết		530.083.692	(6.785.121.958)	(3.136.403.890)	(15.804.151.225)
25	9. Chi phí bán hàng	26	(50.066.044.422)	(18.407.763.392)	(109.934.304.805)	(66.295.506.738)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(33.383.220.502)	(15.962.310.645)	(82.532.185.117)	(58.172.203.389)
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		17.092.098.587	(44.207.866.177)	9.361.357.286	(111.270.564.284)
31	12. Thu nhập khác	27	523.898.938	695.924.143	1.299.064.022	1.082.223.649
32	13. Chi phí khác	27	(160.888.754)	(13.897.530)	(297.993.435)	(251.390.449)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	27	363.010.184	682.026.613	1.001.070.587	830.833.200
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		17.455.108.771	(43.525.839.564)	10.362.427.873	(110.439.731.084)

Đơn vị tính: VND



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý 3 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2021
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(1.903.990.885)	-	(1.903.990.885)	-
60	17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		15.551.117.886	(43.525.839.564)	8.458.436.988	(110.439.731.084)
61	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ		12.793.832.841	(39.863.950.382)	5.288.729.111	(102.440.392.037)
62	19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22	2.757.285.045	(3.661.889.182)	3.169.707.877	(7.999.339.047)
70	20. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	31	283	(881)	120	(2.256)
71	21. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	31	283	(881)	120	(2.256)




Trần Văn Hưng  
Người lập

Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022


Đơn vị tính: VND

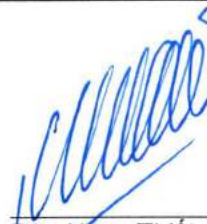
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế</b>		<b>10.362.427.873</b>	<b>(110.439.731.084)</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		10.743.384.832	28.492.224.256
03	Các khoản dự phòng		(64.754.883)	656.790.845
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		75.309.974	15.358.257
05	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.545.095.006)	8.497.197.280
06	Chi phí lãi vay	25	2.354.251.473	1.876.331.410
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>20.925.524.263</b>	<b>(70.901.829.036)</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		9.541.136.563	(12.940.457.310)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(14.889.343.425)	15.522.493.433
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		41.385.858.286	(7.279.093.717)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.388.297.475)	6.927.396.191
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.801.643.266)	(1.637.181.173)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(104.212.003)	(1.100.072.939)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(243.500.000)	(377.500.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>50.425.522.943</b>	<b>(71.786.244.551)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(11.876.304.069)	(11.774.253.359)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		485.000.000	3.181.818
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(110.079.124.400)	(191.870.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		135.393.200.000	243.558.020.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(9.058.659.336)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia		8.250.465.114	13.488.790.951
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>13.114.577.309</b>	<b>53.405.739.410</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		72.699.128.336	74.105.493.913
34	Tiền trả nợ gốc vay		(75.766.537.392)	(82.105.083.756)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.760.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		432.590.944	(9.759.589.843)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		63.972.691.196	(28.140.094.984)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.702.795.138	40.085.324.686
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(40.338.150)	(32.878.907)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	72.635.148.184	11.912.350.795

  
Trần Văn Hưng  
Người lập

  
Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng

  
Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2022



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 1136 lao động (ngày 01 tháng 01 năm 2022: 658 lao động).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty có 7 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Công ty Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Công ty Taseco Sài Gòn”)	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm, dịch vụ đón tiễn, đại lý du lịch và điều hành tour du lịch, đại lý thu đổi ngoại tệ, dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng”)	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY** (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty có 7 công ty con, bao gồm (tiếp theo):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	65%	65%	Tổ 5, ấp Suối mây, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh")	51%	51%	Tầng 3, Nhà ga T1, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách, và các dịch vụ liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

(\* Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

#### 3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.10 *Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)*

*Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:*

Nếu Tập đoàn kiểm soát BCC, Tập đoàn sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Nếu Tập đoàn không kiểm soát BCC, Tập đoàn ghi nhận phần lợi nhuận mà Tập đoàn được chia từ BCC trên khoản mục Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 6,5 năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

#### 3.12 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **3.18 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### **3.19 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong cảng hàng không; và
- ▶ Kinh doanh dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

#### **3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

##### *Mua sở hữu Công ty Hà Linh*

Trong tháng 7 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 51% vốn điều lệ của Công ty Hà Linh, với giá phí chuyển nhượng là 24.990.000.000 VND. Thông qua giao dịch này, Công ty Hà Linh trở thành công ty con của Tập đoàn.

Công ty Hà Linh là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0102683789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 3 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 ngày 21 tháng 7 năm 2022.

Tập đoàn mua Công ty Hà Linh với mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh tại các sân bay.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Hà Linh tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua</i>
<b>Tài sản</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.436.340.664
Hàng tồn kho	2.078.404.656
Các khoản phải thu ngắn hạn	4.218.323.946
Tài sản ngắn hạn khác	1.369.708.726
Tài sản cố định hữu hình	1.845.203.330
Tài sản dài hạn khác	1.054.157.132
	<b>22.002.138.454</b>
<b>Nợ phải trả</b>	
Phải trả người bán	4.322.348.805
Phải trả khác	2.528.390.262
	<b>6.850.739.067</b>
<b>Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý [a]</b>	<b>15.151.399.387</b>
Cổ đông không kiểm soát [b]	(7.424.185.700)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 15) [c]	17.262.786.313
	<b>24.990.000.000</b>
<b>Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh [d] = [a – b + c]</b>	
Trong đó:	
<i>Giá phí thanh toán bằng tiền tại ngày mua</i>	12.495.000.000
<i>Giá trị còn phải thanh toán</i>	12.495.000.000
<b>Thông tin lưu chuyển tiền tệ trong kỳ từ việc mua công ty con</b>	
Tiền thu về từ công ty con	11.436.340.664
Tiền chi để mua công ty con	(12.495.000.000)
	<b>(1.058.659.336)</b>

Kể từ ngày mua, Công ty Hà Linh đã góp 2.806.481.501 VND vào lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn.

Doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Công ty Hà Linh trong kỳ và trước ngày hợp nhất tương ứng là 18.255.148.697 VND và 3.386.125.732 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Tiền mặt	7.057.621.679	2.542.268.626
Tiền gửi ngân hàng	37.932.053.278	6.082.616.067
Tiền đang chuyển	18.071.064	16.062.800
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	27.621.000.000	55.000.000
Các khoản tương đương tiền (**)	6.402.163	6.847.645
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>72.635.148.184</u></b>	<b><u>8.702.795.138</u></b>

(\*) Số cuối kỳ là khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 3,0%/năm đến 3,8%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi với số tiền là 11.016.000.000 VND được sử dụng để bảo lãnh cho hợp đồng cung cấp dịch vụ và phát triển thương hiệu tại Phòng khách hàng thương gia Vietcombank.

(\*\*) Các khoản tương đương tiền cuối kỳ là khoản tiền gửi tại công ty chứng khoán, không kỳ hạn.

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Tiền gửi ngân hàng (*)	124.647.924.400	148.926.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>124.647.924.400</u></b>	<b><u>148.926.000.000</u></b>

(\*) Số cuối kỳ là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,3%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2021: 3,7%/năm đến 5,9%/năm). Trong đó, các khoản tiền gửi với tổng số tiền là 2.688.800.000 VND được sử dụng để bảo lãnh cho hợp đồng thuê mặt bằng của Công ty Taseco Media, công ty con của Công ty.

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn hà xanh	7.563.842.777	5.566.602.777
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.786.065.894	9.078.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.462.264.699	7.180.758.741
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.391.981.648	859.642.778
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>33.204.155.018</u></b>	<b><u>22.685.004.296</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(314.788.609)	(190.069.600)

Toàn bộ quyền đòi nợ của Công ty Taseco Đà Nẵng với bên thứ ba là 5,7 tỷ VND tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)**

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:*

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>
Số đầu năm	190.069.600	-
Cộng: Số trích lập dự phòng trong kỳ	124.719.009	-
Số cuối kỳ	<u>314.788.609</u>	<u>-</u>

**7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Công ty TNHH T.S.I Việt Nam	1.987.200.000	-
Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng HK VN-CTCP	-	8.589.669.732
Công ty TNHH Thương mại Đại Song Mộc	540.365.100	540.365.100
Trả trước cho người bán khác	5.489.091.354	11.900.043.743
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	3.911.814
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.016.656.454</u></b>	<b><u>21.033.990.389</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	25.859.677.559	26.444.710.483
Lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	3.246.547.895	5.155.204.095
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	210.000.000	2.709.513.000
Phải thu khác	8.108.600.916	3.907.127.694
Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	661.130.288	1.930.019.314
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>38.085.956.658</u></b>	<b><u>40.146.574.586</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>661.130.288</i>	<i>1.930.019.314</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>37.424.826.370</i>	<i>38.216.555.272</i>
<b>Dài hạn</b>		
Đặt cọc thuê mặt bằng, mua hàng hóa	7.418.668.645	8.457.253.037
Phải thu khác	580.379.000	2.500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.999.047.645</u></b>	<b><u>8.459.753.037</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>5.341.920.120</i>	<i>4.470.632.670</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>2.657.127.525</i>	<i>3.989.120.367</i>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 09 năm 2022		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa, nguyên vật liệu	41.811.722.664	(393.426.195)	26.951.608.003	(258.019.064)
Công cụ, dụng cụ	1.310.510.158	-	1.568.281.341	-
Hàng đang đi trên đường	2.365.404.603	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>45.487.637.425</b>	<b>(393.426.195)</b>	<b>28.519.889.344</b>	<b>(258.019.064)</b>

Hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị là 6,2 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 20.

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
Số đầu năm	258.019.064	568.032.131
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	135.407.131	980.825.525
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(568.032.131)
Số cuối kỳ	<u>393.426.195</u>	<u>980.825.525</u>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	1.603.414.181	125.616.366
Chi phí sửa chữa	1.202.457.992	171.194.089
Chi phí bảo hiểm tài sản	235.109.086	233.132.307
Chi phí thuê mặt bằng	169.833.334	27.000.000
Chi phí dịch vụ quản lý quảng cáo	5.854.733	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.377.494.751	432.698.411
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.594.164.077</b>	<b>989.641.173</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	4.319.859.522	1.739.927.827
Chi phí sửa chữa	2.769.885.959	4.269.302.486
Phí phát hành bảo lãnh	279.290.101	369.991.192
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.044.596.543	1.428.294.742
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.413.632.125</b>	<b>7.807.516.247</b>

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	<b>164.260.103.261</b>	<b>33.698.628.427</b>	<b>3.816.163.476</b>	<b>35.005.497.761</b>	-	<b>236.780.392.925</b>
Mua trong kỳ	878.860.624	159.847.070	1.173.780.729	7.473.528.361	-	9.526.169.714
Tặng do mua Công ty con	1.416.758.709	-	161.875.708	-	15.957.500	1.754.438.987
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.252.264.814	-	-	-	-	9.252.264.814
Thanh lý, nhượng bán	-	(72.026.510)	(33.450.000)	(1.202.425.455)	-	(1.307.901.965)
Tặng/(giảm) khác	-	(104.500.000)	104.500.000	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	<b>174.929.126.784</b>	<b>34.560.809.611</b>	<b>5.222.869.913</b>	<b>41.276.600.667</b>	<b>15.957.500</b>	<b>256.005.364.475</b>
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	20.197.064.700	22.691.191.326	712.897.727	-	-	43.601.153.753
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	<b>85.030.327.245</b>	<b>30.230.747.615</b>	<b>2.767.812.145</b>	<b>20.717.614.682</b>	-	<b>138.746.501.687</b>
Khấu hao trong kỳ	16.307.541.520	1.805.962.872	500.858.325	3.335.011.176	2.925.000	21.952.298.893
Thanh lý, nhượng bán	-	(61.076.008)	(33.450.000)	(744.521.761)	-	(839.047.769)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	<b>101.337.868.765</b>	<b>31.975.634.479</b>	<b>3.235.220.470</b>	<b>23.308.104.097</b>	<b>2.925.000</b>	<b>159.859.752.811</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	<b>79.229.776.016</b>	<b>3.467.880.812</b>	<b>1.048.351.331</b>	<b>14.287.883.079</b>	-	<b>98.033.891.238</b>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	<b>73.591.258.019</b>	<b>2.585.175.132</b>	<b>1.987.649.443</b>	<b>17.968.496.570</b>	<b>13.032.500</b>	<b>96.145.611.664</b>
Tài sản sử dụng để thế chấp	-	-	-	6.859.154.875	-	6.859.154.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	<b>17.916.329.588</b>	<b>3.624.720.356</b>	<b>67.592.000</b>	<b>21.608.641.944</b>
Mua mới	-	236.640.000	73.536.000	310.176.000
Tặng do mua Công ty con	-	10.764.331	80.000.012	90.764.343
<b>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022</b>	<b>17.916.329.588</b>	<b>3.872.124.687</b>	<b>221.128.012</b>	<b>22.009.582.287</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	2.064.890.486	67.592.000	2.132.482.486
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	-	<b>2.972.344.399</b>	<b>67.592.000</b>	<b>3.039.936.399</b>
Hao mòn trong kỳ	-	305.897.711	21.030.399	326.928.110
<b>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022</b>	<b>-</b>	<b>3.278.242.110</b>	<b>88.622.399</b>	<b>3.366.864.509</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	<b>17.916.329.588</b>	<b>652.375.957</b>	<b>-</b>	<b>18.568.705.545</b>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	<b>17.916.329.588</b>	<b>593.882.577</b>	<b>132.505.613</b>	<b>18.642.717.778</b>
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>	12.425.036.329	-	-	12.425.036.329

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Phòng chờ Lucky Premium Lounge tại Đà Nẵng	-	636.030.000
Quầy hàng miễn thuế Jalux Phú Quốc	-	4.215.227.712
Khác	183.729.628	129.989.178
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>183.729.628</b>	<b>4.981.246.890</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>		<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>	
		<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	49.971.539.831	-	45.107.943.721	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	6.405.140.700	(742.060.700)	6.405.140.700	(1.070.884.700)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.3	6.800.000.000	-	6.800.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>63.176.680.531</u></b>	<b><u>(742.060.700)</u></b>	<b><u>58.313.084.421</u></b>	<b><u>(1.070.884.700)</u></b>

**14.1. Đầu tư vào công ty liên kết**

	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	26,67%	26,67%

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

*Đơn vị tính: VND*  
*Công ty VinaCS*

<b>Giá trị đầu tư:</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	77.128.334.282
- Tăng vốn	8.000.000.000
Ngày 30 tháng 09 năm 2022	<u>85.128.334.282</u>
<b>Lợi thế thương mại:</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	10.871.665.718
Ngày 30 tháng 09 năm 2022	<u>10.871.665.718</u>
<b>Phản lợi nhuận/ (lỗ) lũy kế sau khi mua công ty liên kết:</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	(42.892.056.279)
- Phản lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết trong kỳ	(3.136.403.890)
Ngày 30 tháng 09 năm 2022	<u>(46.028.460.169)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	<u>45.107.943.721</u>
Ngày 30 tháng 09 năm 2022	<u>49.971.539.831</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**14.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	(742.060.700)	6.405.140.700	(1.070.884.700)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.405.140.700</b>	<b>(742.060.700)</b>	<b>6.405.140.700</b>	<b>(1.070.884.700)</b>

(\*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không.

Công ty lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo giá trị cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do đó giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này là giá trị hợp lý tại ngày báo cáo.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
Số đầu năm	1.070.884.700	924.740.700
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	182.680.000
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(328.824.000)	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>742.060.700</b>	<b>1.107.420.700</b>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**14.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư trái phiếu (*)	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.800.000.000</b>	<b>6.800.000.000</b>	<b>6.800.000.000</b>	<b>6.800.000.000</b>

(\*) Đây là khoản đầu tư vào 680 trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Vietinbank”), kỳ hạn 10 năm, lãi nhận theo kỳ một năm kể từ thời điểm mua trái phiếu. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu cộng 0,8% - 1,2%/năm, đáo hạn từ tháng 11 năm 2027 đến tháng 09 năm 2029. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Công ty Jalux Taseco</i>	<i>Công ty Hà Linh</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	45.893.245.531	-	45.893.245.531
Tăng do mua Công ty con	-	17.262.786.313	17.262.786.313
Ngày 30 tháng 09 năm 2022	45.893.245.531	17.262.786.313	63.156.031.844
<b>Phân bổ lũy kế:</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	20.004.748.051	-	20.004.748.051
Phân bổ trong kỳ	5.295.374.484	431.569.658	5.726.944.142
Ngày 30 tháng 09 năm 2022	25.300.122.535	431.569.658	25.731.692.193
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	25.888.497.480	-	25.888.497.480
Ngày 30 tháng 09 năm 2022	20.593.122.996	16.831.216.655	37.424.339.651

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**16.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>		<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
CHKQT Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công Ty Cảng Hàng Không Việt Nam – CTCP	1.014.510.473	1.014.510.473	-	-
Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng HKVN-CTCP	467.007.135	467.007.135	229.477.907	229.477.907
TradePal International Pte Ltd	1.761.105.900	1.761.105.900	720.290.400	720.290.400
PERNOD RICARD HONG KONG LIMITED	2.496.499.678	2.496.499.678	562.889.078	562.889.078
Phải trả cho người bán khác	21.877.438.189	21.877.438.189	20.751.713.753	20.751.713.753
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	17.417.015.852	17.417.015.852	170.935.910	170.935.910
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>45.033.577.227</b>	<b>45.033.577.227</b>	<b>22.435.307.048</b>	<b>22.435.307.048</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**  
(tiếp theo)

**16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Công ty CP Truyền thông Sân bay Đà Nẵng	145.360.385	1.083.590.719
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội	2.568.102.564	-
Khách hàng khác	820.887.556	1.131.970.181
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.534.350.505</b>	<b>2.215.560.900</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>	<i>Tăng do mua Công ty con</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>
<b>Phải nộp</b>					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.908.003	637.755.594	1.953.494.174	(104.212.003)	2.590.945.768
Thuế thu nhập cá nhân	12.378.887	9.474.000	946.926.302	(800.887.780)	167.891.409
Thuế giá trị gia tăng	984.289.581	601.374.504	10.229.304.230	(5.944.086.538)	5.870.881.777
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.059.440	-	57.631.386	(49.598.534)	9.092.292
Các loại thuế khác	378.214	35.586.762	320.370.751	(269.341.317)	86.994.410
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.102.014.125</b>	<b>1.284.190.860</b>	<b>13.507.726.843</b>	<b>(7.168.126.172)</b>	<b>8.725.805.656</b>
	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>	<i>Tăng do mua Công ty con</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã cần trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>
<b>Phải thu</b>					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	652.008.919	-	-	-	652.008.919
Thuế thu nhập cá nhân	225.527.374	-	18.947.446	(149.594.256)	94.880.564
Thuế giá trị gia tăng	10.118.543.566	144.434.367	6.886.295.843	(9.080.539.205)	8.068.734.571
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.996.079.859</b>	<b>144.434.367</b>	<b>6.905.243.289</b>	<b>(9.230.133.461)</b>	<b>8.815.624.054</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Chi phí hội nghị	1.559.161.417	-
Chi phí thuê mặt bằng	674.834.173	-
Chi phí kiểm toán	622.580.801	346.363.639
Chi phí phải trả khác	5.454.151.138	567.883.622
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.310.727.529</b>	<b>914.247.261</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	191.000.000	125.000.000
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	1.245.949.353	2.512.833.205
Phải trả khác	1.091.604.795	1.167.560.071
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	592.059.696	482.306.852
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.120.613.844</b>	<b>4.287.700.128</b>



## Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 20. VAY

Thuyết minh	Ngày 01 tháng 01 năm 2022		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 09 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>45.102.602.579</b>	<b>45.102.602.579</b>	<b>67.419.028.336</b>	<b>(75.766.537.392)</b>	<b>36.755.093.523</b>	<b>36.755.093.523</b>	
Vay ngân hàng	20.409.402.579	20.409.402.579	58.687.128.336	(54.926.637.392)	24.169.893.523	24.169.893.523	
Vay dài hạn đến hạn trả	993.200.000	993.200.000	1.719.900.000	(939.900.000)	1.773.200.000	1.773.200.000	
Vay tổ chức	-	-	2.812.000.000	-	2.812.000.000	2.812.000.000	
Vay các bên liên quan	23.700.000.000	23.700.000.000	4.200.000.000	(19.900.000.000)	8.000.000.000	8.000.000.000	
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2.740.015.475</b>	<b>2.740.015.475</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>(1.719.900.000)</b>	<b>8.020.115.475</b>	<b>8.020.115.475</b>	
Vay ngân hàng	2.740.015.475	2.740.015.475	7.000.000.000	(1.719.900.000)	8.020.115.475	8.020.115.475	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>47.842.618.054</b>	<b>47.842.618.054</b>	<b>74.419.028.336</b>	<b>(77.486.437.392)</b>	<b>44.775.208.998</b>	<b>44.775.208.998</b>	

#### 20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng cho vay	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	14.991.784.236 VND	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 23 tháng 01 năm 2023	6%	Toàn bộ số dư hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 03/2015/HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 17 tháng 12 năm 2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng
				Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán trong quá trình sản xuất kinh doanh theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 04/2015-HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 17/12/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng.

## Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 20. VAY (tiếp theo)

#### 20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Ngân hàng cho vay	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Nội	9.177.277.567	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 11 năm 2022	4,8%	Tin chấp
Thấu chi thẻ tín dụng Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. TPHCM - PGD Trường Sơn	831.720	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 25 tháng 10 năm 2022	0%	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.169.893.523</b>			

#### 20.2 Các khoản vay ngắn hạn tổ chức

Công ty cho vay	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH một thành viên tài chính Toyota Việt Nam	2.812.000.000	Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 07 năm 2023	8,79%	Hợp đồng thế chấp tài sản là phương tiện ô tô theo hợp đồng số: 1000748399; 1000748402; 1000748411; 1000748372
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.812.000.000</b>			

#### 20.3 Các khoản vay ngắn hạn các bên liên quan

Công ty cho vay	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Phú Mỹ	8.000.000.000	Lãi thanh toán vào cuối kỳ. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	5,5%	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.000.000.000</b>			

## Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 20. VAY (tiếp theo)

#### 20.4 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Ngân hàng cho vay	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	9.793.315.475	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn tháng 07 năm 2030	Lãi suất năm đầu là 8,5%-9,5%/năm. Các năm tiếp theo áp dụng lãi suất theo quy định về lãi suất cho vay hàng dài hạn của ngân hàng từng thời kỳ.	- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐBĐ/NHCT480-TASECO ĐA NANG ngày 21/08/2020 và 01/2022/HĐBĐ/NHCT480-TASECO ĐN ngày 07/01/2022 được ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng - Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 02/2020/HĐBĐ/NHCT480-TASECO ĐA NANG và văn bản sửa đổi số 02/2020/HĐBĐ/NHCT480-TASECO ĐA NANG ngày 13/08/2020 và ngày 26/08/2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng

#### TỔNG CỘNG

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

Vay dài hạn

**9.793.315.475**

1.773.200.000

8.020.115.475



## Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ			Đơn vị tính: VND
	Vốn cổ phần đã phát hành	(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
<b>Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021</b>				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2021	450.000.000.000	40.334.586.534	49.927.067.127	540.261.653.661
- Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	(102.440.392.037)	(7.999.339.047)	(110.439.731.084)
- Giảm khác	-	(363.719.500)	(13.780.500)	(377.500.000)
- Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC	-	921.524.266	922.447	922.446.713
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2021	450.000.000.000	(61.548.000.737)	41.914.870.027	430.366.869.290
<b>Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022</b>				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2022	450.000.000.000	(76.993.638.351)	39.451.907.961	412.458.269.610
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	5.288.729.111	3.169.707.877	8.458.436.988
- Góp vốn thành lập Công ty con	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000
- Tặng do mua Công ty con	-	-	7.424.185.700	7.424.185.700
- Giảm khác	-	(279.722.953)	(35.760.500)	(315.483.453)
- Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC (*)	-	115.797.276	115.913	115.913.189
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2022	450.000.000.000	(71.868.834.917)	53.510.156.951	431.641.322.034

(\*) Đây là khoản lỗ chia cho đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022			Ngày 01 tháng 01 năm 2022		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Taseco Group	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>-</b>

Đơn vị tính: VND

**21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>
Số đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Số cuối kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**21.4 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## 22. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong					Tổng cộng
	Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty Taseco Media	Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty Jalux Taseco	Công ty Taseco Phú Quốc	
<b>Vào ngày 30 tháng 09 năm 2022</b>						
Vốn đã góp	20.000.000	15.000.000	3.500.000.000	17.909.500.000	-	21.444.500.000
Tặng do góp vốn vào Công ty con	-	-	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000
Tặng do mua Công ty con	-	-	-	-	-	9.800.000.000
Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối lũy kế	168.692.232	27.985.687	5.831.607.445	34.272.292.972	812.726.980	(1.007.988.365)
Cổ tức đã chia lũy kế	(201.560.000)	(20.500.000)	(6.790.000.000)	(14.327.600.000)	-	(21.339.660.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(12.867.768)</b>	<b>22.485.687</b>	<b>2.541.607.445</b>	<b>37.854.192.972</b>	<b>4.312.726.980</b>	<b>8.792.011.635</b>
<b>Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022</b>						
Phần (lỗ)/lợi nhuận sau khi mua cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022	(5.721.487)	(2.246.299)	784.420.878	192.751.870	825.326.980	1.375.175.935
<b>Tổng cộng</b>	<b>(5.721.487)</b>	<b>(2.246.299)</b>	<b>784.420.878</b>	<b>192.751.870</b>	<b>825.326.980</b>	<b>1.375.175.935</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND			
	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2021
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>185.098.347.217</b>	<b>17.724.475.939</b>	<b>387.355.958.540</b>	<b>126.761.875.170</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu bán hàng</i>	88.895.578.564	11.451.093.906	171.877.412.891	62.333.067.617
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	96.202.768.653	6.273.382.033	215.478.545.649	64.428.807.553
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>(386.985.000)</b>	<b>-</b>	<b>(633.785.000)</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>185.098.347.217</b>	<b>17.337.490.939</b>	<b>387.355.958.540</b>	<b>126.128.090.170</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i>	88.895.578.564	11.451.093.906	171.877.412.891	62.333.067.617
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	96.202.768.653	5.886.397.033	215.478.545.649	63.795.022.553
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	47.150.285	156.697.275	3.199.573.401	1.051.402.525
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	185.051.196.932	17.180.793.664	384.156.385.139	125.076.687.645

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND			
	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2021
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	2.021.987.413	1.560.968.304	5.654.402.590	7.303.709.025
Lãi chênh lệch tỷ giá	513.680.487	39.879.520	626.908.069	108.259.147
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.535.667.900</b>	<b>1.600.847.824</b>	<b>6.281.310.659</b>	<b>7.411.968.172</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

*Đơn vị tính: VND*

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2022</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2021</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	38.773.497.019	9.803.607.323	80.861.696.041	42.569.259.464
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	48.066.868.796	10.868.392.535	105.256.348.914	59.634.590.972
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>86.840.365.815</b>	<b>20.671.999.858</b>	<b>186.118.044.955</b>	<b>102.203.850.436</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2022</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	759.924.713	639.532.892	2.354.251.473	1.876.331.410
Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	(365.360.000)	548.040.000	(328.824.000)	182.680.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	387.804.770	131.436.195	529.545.673	275.899.428
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>782.369.483</b>	<b>1.319.009.087</b>	<b>2.554.973.146</b>	<b>2.334.910.838</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2022	Đơn vị tính: VND Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2021
<b>Chi phí bán hàng</b>				
Chi phí nhân công	18.844.704.037	5.072.452.331	40.748.547.720	22.402.220.291
Chi phí thuê kho, mặt bằng	16.703.173.586	6.154.153.817	32.324.255.302	18.734.387.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.707.807.176	1.988.801.317	17.586.398.380	8.200.529.977
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.045.102.537	587.724.425	4.355.074.113	2.744.368.259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.415.516.702	4.471.376.639	13.408.804.275	13.458.493.913
Chi phí khác	349.740.384	133.254.863	1.511.225.015	755.507.160
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>50.066.044.422</b>	<b>18.407.763.392</b>	<b>109.934.304.805</b>	<b>66.295.506.738</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
Chi phí nhân công	17.509.775.649	8.803.036.608	43.529.984.196	31.474.433.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.286.272.130	2.304.050.335	18.182.459.918	8.896.353.516
Chi phí thuê kho, mặt bằng	1.982.599.607	1.211.218.704	5.539.067.283	4.880.934.498
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	539.634.395	194.685.262	1.125.796.207	811.590.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	935.283.783	1.098.791.018	2.939.061.690	3.431.746.582
Chi phí lợi thế thương mại phân bố	2.196.694.486	1.765.124.828	5.726.944.142	5.295.374.484
Chi phí khác	1.932.960.452	585.403.890	5.488.871.681	3.381.770.338
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33.383.220.502</b>	<b>15.962.310.645</b>	<b>82.532.185.117</b>	<b>58.172.203.389</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 3/2022</i>	<i>Quý 3/2021</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2022</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2021</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>523.898.938</b>	<b>695.924.143</b>	<b>1.299.064.022</b>	<b>1.082.223.649</b>
Thưởng khuyến mãi và phát triển thuê bao	403.942.989	-	1.040.300.525	-
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	833.333	24.608.555	32.820.548	24.608.555
Thu nhập khác	119.122.616	671.315.588	225.942.949	1.057.615.094
<b>Chi phí khác</b>	<b>160.888.754</b>	<b>13.897.530</b>	<b>297.993.435</b>	<b>251.390.449</b>
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	11.861.257	-	26.300.800	122.399.507
Chi phí khác	149.027.497	13.897.530	271.692.635	128.990.942
<b>Lợi nhuận khác thuần</b>	<b>363.010.184</b>	<b>682.026.613</b>	<b>1.001.070.587</b>	<b>830.833.200</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 3/2022</i>	<i>Quý 3/2021</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2022</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2021</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	66.027.829.070	11.393.981.707	139.599.488.032	59.447.616.956
Chi phí nhân công	44.037.323.189	15.435.384.160	100.796.496.800	62.214.079.351
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.425.332.473	7.827.829.254	22.279.227.003	23.196.849.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.190.248.017	8.268.078.981	53.565.969.243	40.909.632.942
Chi phí thuê mặt bằng	24.043.985.462	9.561.597.812	49.325.881.804	31.232.595.523
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	2.196.694.486	1.765.124.828	5.726.944.142	5.295.374.484
Chi phí khác	2.368.218.042	790.077.153	7.290.527.853	4.375.411.535
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>170.289.630.739</b>	<b>55.042.073.895</b>	<b>378.584.534.877</b>	<b>226.671.560.563</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## 29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.903.990.885	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.903.990.885</b>	<b>-</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.362.427.873	(110.439.731.084)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con	2.072.485.575	(22.087.946.217)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được trừ thuế khác	140.185.862	40.592.885
Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong kỳ này	-	9.213.880
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	11.002.771	7.830.941
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	1.145.388.828	1.059.074.897
Lỗ thuần từ công ty liên kết	627.280.778	3.160.830.246
Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ132/2020	74.438.522	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lỗ thuế năm trước mang sang	(4.369.644.513)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong kỳ này	(5.302.693)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(2.241.772)	-
Thuế TNDN được miễn theo luật thuế TNDN	(471.489.883)	-
Thuế TNDN hoãn lại trên lỗ thuần chưa ghi nhận	2.681.887.410	17.810.403.368
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>1.903.990.885</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**29.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

*Đơn vị tính: VND*

Kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 9 năm 2022		Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 9 năm 2022
			Không được chuyển lỗ		
Năm 2020	2025	(54.060.051.695)	3.554.412.185	-	(50.505.639.510)
Năm 2021	2026	(98.140.680.625)	15.442.547.273	159.990.883	(82.538.142.469)
9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	2027	(13.409.437.048)	-	-	(13.409.437.048)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>(165.610.169.368)</b>	<b>18.996.959.458</b>	<b>159.990.883</b>	<b>(146.453.219.027)</b>

(\*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Thanh toán tiền thuê căn hộ, mặt bằng	-	19.880.865.525
		Chi hộ tiền thuê cho căn hộ Oceanview	-	2.359.405.000
		Chi phí thuê căn hộ, mặt bằng	720.047.636	15.852.244.318
		Nhận tiền chi hộ tiền thuê cho căn hộ Oceanview	-	2.359.405.000
		Thanh toán tiền thuê mặt bằng	-	81.693.810
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	321.371.876	585.467.392
		Đặt cọc thuê quầy	-	27.932.285
		Chi phí lãi vay	165.123.287	30.641.097
		Cho vay	-	13.000.000.000
		Lãi cho vay	-	16.819.726
		Thu hồi cho vay	-	13.000.000.000
		Phải trả tiền chuyển nhượng cổ phần	24.990.000.000	-
		Chuyển tiền chuyển nhượng cổ phần	12.495.000.000	-
		Đi vay	3.000.000.000	4.700.000.000
Thanh toán tiền vay	10.600.000.000	3.000.000.000		
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.453.938.949	260.205.890
		Thu nhập từ thanh lý	485.000.000	-
		Đi vay	-	2.000.000.000
		Chuyển trả tiền vay	-	2.000.000.000
		Chi phí lãi vay	-	9.424.658
		Đi vay	-	13.500.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Phú Mỹ	Công ty cùng tập đoàn	Trả tiền đi vay	2.500.000.000	3.000.000.000
		Chi phí lãi vay	367.897.261	234.315.069
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	1.616.998.470	530.894.754
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	876.699.849	109.056.908
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	143.521.442	23.963.589
		Chi phí thuê mặt bằng	4.027.056.420	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	32.000.000.000	17.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	32.000.000.000	20.500.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.265.727	23.372.364
		Lãi cho vay	152.547.944	73.828.768
		Đi vay	1.200.000.000	3.300.000.000
		Chi phí lãi vay	17.630.137	414.246
		Mua hàng hóa, dịch vụ	904.283.276	82.729.416
		Góp vốn	8.000.000.000	-
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát	Thanh toán tiền vay	5.500.000.000	3.300.000.000
		Trả tiền đi vay	1.300.000.000	-
Các bên liên quan khác	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi vay phải trả	4.630.137	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	369.775.558	49.336.382

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)</b>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.960.000	1.569.009
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	147.760.000	9.773.998
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	896.500.506	108.220.771
Taseco Group	Công ty mẹ	Thanh lý tài sản Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	- 230.660.914	660.000.000 80.079.000
Công ty CP Bảo bì Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.928.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	737.748	-
Taseco Vinconstec / Công ty cổ phần xây dựng và phát triển công nghệ Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.100.000	-
Công ty CP Giao nhận Hàng không AAL	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.645.000	-
Công ty Cổ phần ALACARTE Hạ Long	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.730.000	-
Công ty cổ phần xây dựng và phát triển công nghệ Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.289.480	-
Các cá nhân có liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.670.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.391.981.648</b>	<b>859.642.778</b>
<b>Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 7.2)</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Trả trước tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	3.911.814
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>-</b>	<b>3.911.814</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</b>				
Taseco Group	Công ty mẹ	Đặt cọc Phải thu khác	- -	453.495.864 424.540.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	180.696.000	1.051.983.450
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Lãi cho vay	5.523.288	-
Các cá nhân có liên quan khác		Phải thu khác	474.911.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>661.130.288</b>	<b>1.930.019.314</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
<b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)</b>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	4.711.920.120	3.659.936.670
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng và thực hiện dịch vụ	630.000.000	810.696.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>5.341.920.120</b>	<b>4.470.632.670</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)</b>				
Taseco Group	Công ty mẹ	Chi phí thuê khách sạn, quầy, mặt bằng và nhượng quyền	804.660.035	4.943.226
		Phải trả tiền chuyển nhượng cổ phần	12.495.000.000	-
Công ty cổ phần giao nhận hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	14.005.356	-
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.455.246	62.215.636
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	118.380.726	60.379.368
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.062.861.275	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.917.653.214	43.397.680
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>17.417.015.852</b>	<b>170.935.910</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)</b>				
Công ty CP đầu tư bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả tiền lãi vay	587.068.496	379.876.713
Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả khác	4.991.200	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải trả tiền lãi vay	-	21.673.973
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải trả tiền lãi vay	-	75.057.536
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát	Phải trả tiền lãi vay	-	5.698.630
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>592.059.696</b>	<b>482.306.852</b>
<b>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20)</b>				
Taseco Group	Công ty mẹ	Đi vay	-	7.600.000.000
Công ty Vinacs	Công ty liên kết	Đi vay	-	4.300.000.000
Công ty CP đầu tư bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Đi vay	8.000.000.000	10.500.000.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát	Đi vay	-	1.300.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>8.000.000.000</b>	<b>23.700.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Nghiệp vụ với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

*Đơn vị tính: VND*

Họ và tên	Chức vụ	<i>Thu nhập</i>	
		<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2022</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2021</i>
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch	18.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó chủ tịch	15.000.000	40.000.000
Ông Lê Anh Quốc	Phó chủ tịch/Tổng giám đốc	552.687.000	492.205.000
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên(Đã miễn nhiệm)	-	40.000.000
Ông Lasr Kjaer	Thành viên	15.000.000	40.000.000
Ông Lê Đức Long	Thành viên	15.000.000	40.000.000
Ông Đặng Huy Khởi	Thành viên	15.000.000	-
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	443.705.000	376.095.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	383.923.000	330.029.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng giám đốc	481.257.000	405.716.000
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng giám đốc	482.923.000	406.416.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát	15.000.000	40.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên ban kiểm soát	9.000.000	24.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên ban kiểm soát	9.000.000	-
Bà Phạm Thị Kiều Trang	Thành viên ban kiểm soát (Đã miễn nhiệm)	-	24.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>2.455.495.000</u></b>	<b><u>2.306.461.000</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.793.832.841	(39.863.950.382)	5.288.729.111	(102.440.392.037)
Lợi nhuận/(lỗ) cho đối tác liên kết	(79.724.137)	236.182.838	115.797.276	921.524.266
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>12.714.108.704</b>	<b>(39.627.767.544)</b>	<b>5.404.526.387</b>	<b>(101.518.867.771)</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>45.000.000</b>	<b>45.000.000</b>	<b>45.000.000</b>	<b>45.000.000</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	283	(881)	120	(2.256)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	283	(881)	120	(2.256)

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được điều chỉnh cho khoản (phải trả)/ phải thu bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**32. CÁC CAM KẾT**

***Thuê hoạt động***

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời điểm kết thúc từ tháng 09 năm 2022 đến tháng 9 năm 2025;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời điểm kết thúc từ tháng 6 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 12 năm 2022 đến tháng 12 năm 2024;
- ▶ Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn đến ngày 13 tháng 3 năm 2027;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng có thời điểm kết thúc từ tháng 3 năm 2023 đến tháng 10 năm 2023;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng, các dịch vụ liên quan và hợp đồng cho thuê mặt bằng tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh – Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời điểm kết thúc từ tháng 12 năm 2022 đến tháng 10 năm 2024
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất với Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thời điểm kết thúc từ tháng 12 năm 2022 tới tháng 12 năm 2025;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời điểm kết thúc đến tháng 12 năm 2022;
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Đến 1 năm	67.739.101.146	61.198.439.390
Từ 1 – 5 năm	85.372.526.365	14.907.825.400
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>153.111.627.511</b>	<b>76.106.264.790</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Văn Hưng  
Người lập



Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2022